Signature Not Verified
Được ký bởi TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
Ngày ký: 30.03.2023 09:16

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - DNPNT/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DNPNT/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DNPNT/HN)	12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - DNPNT/HN)	13

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 28/GP/KDBH đề ngày 15 tháng 11 năm 2004 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 28/GPĐC5/KDBH được cấp ngày 6 tháng 9 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Chủ tịch
	Bà Anna Lee Oh Wah	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 8 năm 2022)
	Ông Jared Orchard	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
	Ông Đào Nam Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)
	Ông Phạm Phan Dũng	Thành viên
	Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình An	Thành viên
	Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hường	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Trần Trung Tính	Trưởng ban
	Ông Vũ Ngọc Vượng	Thành viên
	Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên
	Ông Tushar Chatterjee	Thành viên
	Ông Đào Mạnh Dương	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Mai Xuân Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2023)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Mai Xuân Dũng	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 7, 141 Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đối với Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng Công ty và công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty và công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 66. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("Tổng Công ty") và công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội
Tầng 16, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Lô E6, Khu đô thị Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: +84 24 3946 2246, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

M.S.C.N: 0100157406-001-C.T.T.N.H.H ★ CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) TẠI HÀ NỘI ★ Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Phi Lan
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0573-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Thái Sơn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4668-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3283
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DNPNT/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.110.927.838.927**	**5.413.636.204.872**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**62.299.850.107**	**25.281.771.911**
111	Tiền		50.999.850.107	25.281.771.911
112	Các khoản tương đương tiền		11.300.000.000	-
120	**Đầu tư ngắn hạn**	4	**2.448.421.841.342**	**2.555.626.973.276**
121	Chứng khoán kinh doanh		173.907.022	173.907.022
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(173.907.022)	(173.907.022)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.449.930.445.739	2.555.627.849.488
124	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		(1.508.604.397)	(876.212)
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**734.437.899.128**	**749.104.853.143**
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	574.051.278.975	574.919.058.343
131.1	*- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*574.020.303.681*	*574.030.810.370*
131.2	*- Phải thu khác của khách hàng*		*30.975.294*	*888.247.973*
132	Trả trước ngắn hạn cho người bán		210.900.000	189.648.282
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	199.397.155.234	199.777.878.746
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(39.221.435.081)	(25.781.732.228)
140	**Hàng tồn kho**	8	**3.733.935.360**	**10.906.163.404**
141	Hàng tồn kho		3.978.566.815	12.285.428.859
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(244.631.455)	(1.379.265.455)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**421.137.138.034**	**455.060.722.169**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	419.833.617.004	453.284.805.473
151.1	*- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ*		*419.575.164.824*	*453.183.431.245*
151.2	*- Chi phí trả trước ngắn hạn khác*		*258.452.180*	*101.374.228*
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		1.298.192.006	1.775.916.696
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.329.024	-
190	**Tài sản tái bảo hiểm**		**1.440.897.174.956**	**1.617.655.720.969**
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19(a)	539.131.785.146	480.852.069.331
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19(b)	901.765.389.810	1.136.803.651.638

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 01 – DNPNT/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.015.550.990.215**	**1.742.978.080.307**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**24.343.353.424**	**25.936.008.219**
218	Phải thu dài hạn khác		24.343.353.424	25.936.008.219
218.1	*- Ký quỹ bảo hiểm*	2.11	*22.000.000.000*	*22.000.000.000*
218.2	*- Phải thu dài hạn khác*	6(b)	*2.343.353.424*	*3.936.008.219*
220	**Tài sản cố định**		**7.475.165.347**	**7.763.664.750**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	7.475.165.347	7.763.664.750
222	Nguyên giá		31.352.944.471	30.710.866.071
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.877.779.124)	(22.947.201.321)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	-	-
228	Nguyên giá		32.434.195.934	32.434.195.934
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.434.195.934)	(32.434.195.934)
230	**Bất động sản đầu tư**	11	**4.591.264.839**	**6.409.861.437**
231	Nguyên giá		34.055.061.893	34.055.061.893
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(29.463.797.054)	(27.645.200.456)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**21.306.605.255**	**17.107.901.513**
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	12	14.036.123.679	14.036.123.679
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.270.481.576	3.071.777.834
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**1.947.745.227.843**	**1.675.986.694.437**
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	338.240.028.217	312.911.750.370
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	309.296.176.180	337.701.918.974
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c), 4(d)	(24.600.686.400)	(474.000.291)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(d)	1.324.809.709.846	1.025.847.025.384
260	**Tài sản dài hạn khác**		**10.089.373.507**	**9.773.949.951**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	1.489.415.725	964.663.623
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		741.624.449	950.952.995
268	Tài sản dài hạn khác	13	7.858.333.333	7.858.333.333
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**7.126.478.829.142**	**7.156.614.285.179**

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 01 – DNPNT/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**3.669.148.286.585**	**3.870.939.538.027**
310	**Nợ ngắn hạn**		**3.668.095.927.009**	**3.869.948.911.283**
311	Phải trả cho người bán	14	446.338.966.173	483.810.717.898
311.1	*- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*444.926.702.759*	*482.821.864.066*
311.2	*- Phải trả khác cho người bán*		*1.412.263.414*	*988.853.832*
312	Người mua trả tiền trước		641.838.862	1.411.832.743
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	30.243.810.801	17.428.131.172
314	Phải trả người lao động		23.553.328.343	28.609.644.657
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		1.227.469.537	324.371.676
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16(a)	54.830.680.934	49.687.581.072
319.1	*Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng*	16(a)	*112.203.575.689*	*99.311.540.367*
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	32.662.726.852	25.929.549.564
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	28.436.745.506	26.088.235.092
329	Dự phòng nghiệp vụ	19	2.937.956.784.312	3.137.347.307.042
329.1	*- Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm*		*1.148.013.393.804*	*1.095.520.329.811*
329.2	*- Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm*		*1.592.468.265.070*	*1.857.062.704.442*
329.3	*- Dự phòng dao động lớn*		*197.475.125.438*	*184.764.272.789*
330	**Nợ dài hạn**		**1.052.359.576**	**990.626.744**
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	1.052.359.576	990.626.744
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.457.330.542.557**	**3.285.674.747.152**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**3.457.330.542.557**	**3.285.674.747.152**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20	1.507.371.300.000	1.507.371.300.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.507.371.300.000*	*1.507.371.300.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	369.756.607.309	369.756.607.309
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	206.077.621.278	206.077.621.278
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	21	150.737.130.000	147.705.447.699
421	Lợi nhuận chưa phân phối	21	1.191.435.474.370	1.021.039.304.742
421a	*- Lợi nhuận sau thuế lũy kế của các năm trước*		*825.016.470.707*	*700.769.765.222*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế của năm nay*		*366.419.003.663*	*320.269.539.520*
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		31.952.409.600	33.724.466.124
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**7.126.478.829.142**	**7.156.614.285.179**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Nguyễn Thành Công	Lưu Thị Việt Hoa	Mai Xuân Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DNPNT/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
1	**Ngoại tệ các loại**			
	Đô la Mỹ	USD	2.068.564,40	461.003,78
	Đô la Úc	AUD	345,15	345,15
	Yên Nhật	JPY	43.775,00	43.775,00
	Đô la Singapore	SGD	1.119,87	2.974,87
	Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.770,51
	Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	74,24	257.206,30

Nguyễn Thành Công	Lưu Thị Việt Hoa	Mai Xuân Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – DNPNT/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.514.308.357.861	1.605.861.780.616
11	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		13.822.954.311	39.429.595.709
12	Doanh thu hoạt động tài chính	28	400.134.424.278	440.196.284.389
13	Thu nhập khác		985.724.488	627.774.476
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.277.076.254.994)	(1.476.106.971.239)
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		(9.492.836.244)	(33.250.635.479)
22	Chi phí hoạt động tài chính	29	(102.322.056.599)	(95.917.055.674)
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(116.490.295.677)	(89.519.195.164)
24	Chi phí khác		(725.937.423)	(416.016.290)
25	Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	4(c)	39.783.389.736	32.381.023.580
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**462.927.469.737**	**423.286.584.924**
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33	(84.333.563.188)	(77.181.859.898)
52	Thuế TNDN hoãn lại	33	(209.328.546)	950.952.995
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**378.384.578.003**	**347.055.678.021**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	22	**2.451**	**2.235**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	22	**2.451**	**2.235**

Nguyễn Thành Công	Lưu Thị Việt Hoa	Mai Xuân Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 02 – DNPNT/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
1	**Doanh thu phí bảo hiểm**	23	**2.316.377.064.685**	**2.347.344.273.540**
1.2	*- Phí nhận tái bảo hiểm*		*2.368.870.128.678*	*2.246.160.196.791*
1.3	*- Tăng/(giảm) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc*		*52.493.063.993*	*(101.184.076.749)*
2	**Phí nhượng tái bảo hiểm**	24	**(1.035.745.910.966)**	**(962.796.018.762)**
2.1	*- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm*		*(1.094.025.626.781)*	*(973.383.862.953)*
2.2	*- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm*		*58.279.715.815*	*10.587.844.191*
3	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần**		**1.280.631.153.719**	**1.384.548.254.778**
4	**Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**233.677.204.142**	**221.313.525.838**
4.1	*- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	16	*214.834.397.860*	*205.117.518.035*
4.2	*- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	27(a)	*18.842.806.282*	*16.196.007.803*
10	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**1.514.308.357.861**	**1.605.861.780.616**
11	**Chi bồi thường**		**(976.933.211.110)**	**(856.127.582.862)**
11.1	*- Tổng chi bồi thường*		*(976.933.211.110)*	*(856.127.582.862)*
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		616.506.062.624	548.472.453.322
13	(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm		(169.200.647.067)	263.813.338.082
14	(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(153.448.695.516)	180.782.500.303
15	**Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**	25	**(344.675.196.935)**	**(390.685.967.319)**
16	**Tăng dự phòng dao động lớn**	19(b)	**12.710.852.649**	**12.699.169.578**
17	**Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(919.690.205.410)**	**(1.072.721.834.342)**
17.1	*- Chi hoa hồng bảo hiểm*	26	*(892.989.696.846)*	*(1.049.234.929.108)*
17.2	*- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	27(b)	*(26.700.508.564)*	*(23.486.905.234)*
18	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(1.277.076.254.994)**	**(1.476.106.971.239)**
19	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**237.232.102.867**	**129.754.809.377**
20	**Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư**		**13.822.954.311**	**39.429.595.709**
21	**Giá vốn bất động sản đầu tư**		**(9.492.836.244)**	**(33.250.635.479)**
22	**Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản**		**4.330.118.067**	**6.178.960.230**

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 02 – DNPNT/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
23	Doanh thu hoạt động tài chính	28	400.134.424.278	440.196.284.389
24	Chi phí hoạt động tài chính	29	(102.322.056.599)	(95.917.055.674)
25	**Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính**		**297.812.367.679**	**344.279.228.715**
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(116.490.295.677)	(89.519.195.164)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**422.884.292.936**	**390.693.803.158**
31	Thu nhập khác		985.724.488	627.774.476
32	Chi phí khác		(725.937.423)	(416.016.290)
40	**Lợi nhuận khác – số thuần**		**259.787.065**	**211.758.186**
40.1	**Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết**	4(c)	**39.783.389.736**	**32.381.023.580**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**462.927.469.737**	**423.286.584.924**
51	Thuế TNDN hiện hành	33	(84.333.563.188)	(77.181.859.898)
52	Thuế TNDN hoãn lại	33	(209.328.546)	950.952.995
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**378.384.578.003**	**347.055.678.021**
	Phân bổ cho			
61	**Tổng Công ty**		**380.156.634.527**	**346.949.022.171**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**(1.772.056.524)**	**106.655.850**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**2.451**	**2.235**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**		**2.451**	**2.235**

Nguyễn Thành Công	Lưu Thị Việt Hoa	Mai Xuân Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 03 - DNPNT/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm		968.004.203.788	691.598.279.339
02	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm		(770.423.212.950)	(588.112.339.933)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(63.201.354.905)	(54.557.008.523)
05	Trả tiền nộp thuế TNDN		(73.516.269.944)	(76.260.650.384)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.590.712.543	48.752.021.602
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38.451.453.822)	(61.474.076.965)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**37.002.624.710**	**(40.053.774.864)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.498.472.350)	(2.291.321.234)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.927.548.482.791)	(1.468.609.200.000)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.712.648.314.110	1.343.149.210.067
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28.405.742.794	19.652.181.917
27	Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia		386.455.730.285	315.533.321.727
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**194.462.832.048**	**207.434.192.477**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(195.958.269.000)	(196.613.905.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(195.958.269.000)**	**(196.613.905.500)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**35.507.187.758**	**(29.233.487.887)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**25.281.771.911**	**55.424.073.810**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.510.890.438	(908.814.012)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**62.299.850.107**	**25.281.771.911**

Nguyễn Thành Công	Lưu Thị Việt Hoa	Mai Xuân Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY VÀ CÔNG TY CON

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 28/GP/KDBH đề ngày 15 tháng 11 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 28/GPĐC5/KDBH được cấp ngày 6 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được chính thức niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 13 tháng 3 năm 2006 với mã chứng khoán là VNR.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Báo cáo tài chính hợp nhất không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ mà phụ thuộc vào biến động của thị trường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Chi tiết như sau:

	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
Công ty con				
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare	Đầu tư	Hà Nội, Việt Nam	63,9%	63,9%
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Bảo hiểm	Hà Nội, Việt Nam	25%	25%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty và công ty con có 101 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 98 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty và công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty và công ty con đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty và công ty con vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty và công ty con sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng tái bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm bao gồm phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, phải thu hoa hồng nhượng tái và các khoản phải thu khác nhận nhượng tái bảo hiểm tại thời điểm cuối năm;
- Phải thu khác của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Khi trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi của một đối tượng nợ có số dư cả phải thu và phải trả, Tổng Công ty và công ty con căn cứ biên bản đối chiếu công nợ đã gửi đi để trích lập dự phòng trên cơ sở số còn phải thu sau khi đã bù trừ khoản nợ phải trả của đối tượng này. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở giá mua và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để mua sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào các quỹ ủy thác có thời điểm tất toán được thống nhất trước với các công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư vào các quỹ ủy thác, Ban Tổng Giám đốc lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ một khoản đầu tư cao hơn giá trị của khoản đầu tư đó trên báo cáo giá trị tài sản ròng tại ngày kết thúc năm tài chính do các quỹ ủy thác cung cấp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hợp đồng ký quỹ. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4%/năm
Phương tiện vận tải	17%/năm
Thiết bị văn phòng	25%/năm
TSCĐ hữu hình khác	20% - 25%/năm
Phần mềm	20%/năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty và công ty con bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là 25 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.15 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

HĐHTKD có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong HĐHTKD có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chưa phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và công ty con. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ được Tổng Công ty và công ty con xác định tại thời điểm kết thúc năm tài chính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.21(a)) như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

Đối với các khoản chi phí trả trước khác, các khoản chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.17 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty và công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty và công ty con đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty và công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và công ty con chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty và công ty con không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 theo đó trợ cấp thôi việc ghi nhận trên cơ sở thực chi.

2.21 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn trong:

- Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 (thay thế Thông tư 125/2012/TT-BTC); và
- Công văn 2713/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2017.
- Công văn 2134/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2019. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2019.
- Thông tư 01/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 1 năm 2019 (sửa đổi Thông tư 50/2017/TT-BTC); và
- Thông tư 89/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2020 (sửa đổi Thông tư 50/2017/TT-BTC).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tái bảo hiểm phi nhân thọ

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

Tái bảo hiểm nhân thọ

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm ký trước ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm sau ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo quy định.

(b) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(c) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(d) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo từng loại hình tái bảo hiểm như sau:

- Tái bảo hiểm sức khỏe: Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

- Tái bảo hiểm nhân thọ: Tổng Công ty trích lập hàng năm với mức 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của Tổng Công ty.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo Quyết định 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính".

Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ban hành bởi Chính phủ ngày 1 tháng 7 năm 2016 hướng dẫn thi hành luật kinh doanh bảo hiểm áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm với tỷ lệ đã nêu trên.

(e) Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

  - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số 1/8;

  - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty phải đảm bảo kết quả trích lập không thấp hơn phương pháp trích lập theo hệ số 1/8.

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức tổng quát như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng được Tổng Công ty xác định tại thời điểm kết thúc năm tài chính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận (Thuyết minh 2.21(a)) như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận dựa trên khoản vốn góp thực tế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Điều 77 của Nghị định 73/2016/NĐ-CP đề ngày 1 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty. Việc trích lập và tỷ lệ trích thực tế được quyết định tại Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và công ty con và được quyết định tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định trong Thông tư 50/2017/TT-BTC đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu phí tái lập. Đây là số tiền mà các nhà nhượng tái bảo hiểm đóng để khôi phục lại hạn mức trách nhiệm của hợp đồng. Căn cứ ghi nhận của doanh thu phí tái lập là bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty thực hiện dự thu doanh thu phí tái lập đối với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

(b) Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Thu nhập hoa hồng gồm các khoản thu hoa hồng đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập này được tính toán trên cơ sở phí bảo hiểm gộp nhượng tái và được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán quý mà phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty và công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.26 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản giảm trừ đối với doanh thu nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm được xác lập;
- bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Phí nhượng tái bảo hiểm (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường, Tổng Công ty ghi nhận phí tái lập phải trả. Đây là số tiền mà nhà nhượng tái bảo hiểm đóng để khôi phục lại hạn mức trách nhiệm của hợp đồng. Căn cứ ghi nhận của phí tái lập phải trả là bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty thực hiện dự chi phí tái lập phải trả đối với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

2.27 Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản hoa hồng phải trả cho các đơn vị nhượng tái bảo hiểm cho Tổng Công ty. Các chi phí này được tính toán và ghi nhận khi có bằng chứng chấp thuận của các bên (thông qua bảng thanh toán được xác nhận).

2.28 Chi phí bồi thường

Các khoản chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp nhận bồi thường.

2.29 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2.30 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty và công ty con.

2.32 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là chi phí hay thu nhập khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.32 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương pháp công nợ được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.33 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty và công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty và công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.34 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.8, Thuyết minh 6 và Thuyết minh 7);
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (Thuyết minh 2.16 và Thuyết minh 9(a));
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.21 và Thuyết minh 19);
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Thuyết minh 2.22 và Thuyết minh 16); và
- Doanh thu phí tái lập và phí tái lập phải trả (Thuyết minh 2.25(a), Thuyết minh 2.26 và Thuyết minh 17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền mặt	1.194.197.455	786.508.519
Tiền gửi ngân hàng	49.805.652.652	24.495.263.392
Các khoản tương đương tiền (*)	11.300.000.000	-
	62.299.850.107	25.281.771.911

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất 6%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022			31/12/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long	173.907.022	-	(173.907.022)	173.907.022	-	(173.907.022)

(b) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022			31/12/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	2.343.400.149.589	2.343.400.149.589	-	2.338.300.000.000	2.338.300.000.000	-
Trái phiếu ngắn hạn	-	-	-	100.000.000.000	(*)	-
Ủy thác đầu tư (ii)	106.530.296.150	120.836.714.967	(1.508.604.397)	117.327.849.488	176.641.270.280	(876.212)
	2.449.930.445.739	2.464.236.864.556	(1.508.604.397)	2.555.627.849.488	(*)	(876.212)

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng mức lãi suất từ 5% đến 9,8%/năm. (năm 2021: từ 4,9% đến 7,1%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Các khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo các hợp đồng ủy thác ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("VCBF"), Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB ("MBCapital") có thời hạn tất toán cố định theo hợp đồng còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số dư trên sổ tại ngày 31/12/2022 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2022 VND	Dự phòng tổn thất VND
VCBF	50.000.000.000	(2.293.808.708)	47.706.191.292	61.846.097.967	-
BVF	30.000.000.000	(598.608.883)	29.401.391.117	31.076.507.656	-
MBCapital	30.000.000.000	(577.286.259)	29.422.713.741	27.914.109.344	(1.508.604.397)
	110.000.000.000	(3.469.703.850)	106.530.296.150	120.836.714.967	(1.508.604.397)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			31/12/2021		
	Giá trị còn lại VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết	338.240.028.217	(*)	-	312.911.750.370	(*)	-
Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	309.296.176.180	(*)	(153.875.823)	337.701.918.974	(*)	(474.000.291)
	647.536.204.397	(*)	(153.875.823)	650.613.669.344	(*)	(474.000.291)

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Biến động về đầu tư góp vốn vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số đầu năm	312.911.750.370	297.645.573.026
Phần lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	39.783.389.736	32.381.023.580
Cổ tức nhận được (Thuyết minh 36(a))	(14.455.111.889)	(17.114.846.236)
Số cuối năm	338.240.028.217	312.911.750.370

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối và không có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

	31/12/2022			31/12/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	181.140.376.180	879.001.837.350	-	209.546.118.974	1.982.965.692.350	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	38.416.000.000	177.455.577.600	-	38.416.000.000	209.817.216.000	-
Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	32.000.000.000	159.782.400.000	-	32.000.000.000	217.420.800.000	-
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	30.000.000.000	(*)	-	30.000.000.000	(*)	-
Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu	17.600.000.000	(*)	-	17.600.000.000	(*)	-
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long (**)	10.139.800.000	(*)	(153.875.823)	10.139.800.000	(*)	(474.000.291)
	309.296.176.180	(*)	(153.875.823)	337.701.918.974	(*)	(474.000.291)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Việc lập dự phòng cho khoản đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ lũy kế của các bên được đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022			31/12/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tổn thất VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tổn thất VND
Tiền gửi dài hạn (i)	442.000.000.000	442.000.000.000	-	423.500.000.000	423.500.000.000	-
Trái phiếu dài hạn (ii)	680.000.000.000	(*)	-	459.490.021.918	(*)	-
Ủy thác đầu tư (iii)	187.809.709.846	177.206.225.720	(22.076.747.027)	137.857.003.466	194.394.255.216	-
Chứng chỉ quỹ mở của Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng VCBF	15.000.000.000	12.629.936.450	(2.370.063.550)	-	-	-
Chứng chỉ quỹ mở của Quỹ đầu tư cổ phiếu triển vọng Bảo Việt	-	-	-	5.000.000.000	(*)	-
	1.324.809.709.846	(*)	(24.446.810.577)	1.025.847.025.384	(*)	-

(i) Các khoản tiền gửi có thời hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất 10,3% đến 11,9%/năm (năm 2021: từ 5,3% đến 5,6%/năm).

(ii) Trái phiếu tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, có thời gian đáo hạn còn lại từ 4 đến 10 năm tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất với mức lãi suất từ 6,3% đến 10,5%/năm (năm 2021: từ 6,3% đến 8,5%/năm). Trong năm, Tổng Công ty đầu tư thêm trái phiếu của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước có thời gian đáo hạn từ 6 đến 10 năm, với mức lãi suất từ 7,3%/năm đến 10,5%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(iii) Các khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo các hợp đồng ủy thác ký với SSIAM và 2 hợp đồng với VCBF có thời hạn tất toán cố định theo hợp đồng còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số dư trên sổ tại ngày 31/12/2022 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2022 VND	Dự phòng tổn thất VND
VCBF đề ngày 16/11/2022	70.000.000.000	(171.753.816)	69.828.246.184	81.301.509.085	-
VCBF đề ngày 1/8/2021	50.000.000.000	(1.443.319.962)	48.556.680.038	46.344.269.505	(2.212.410.533)
SSIAM	70.000.000.000	(575.216.376)	69.424.783.624	49.560.447.130	(19.864.336.494)
	190.000.000.000	(2.190.290.154)	187.809.709.846	177.206.225.720	(22.076.747.027)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	574.020.303.681	574.030.810.370
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	*290.411.064.401*	*291.379.969.989*
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*256.904.029.060*	*260.129.149.848*
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	*26.705.210.220*	*22.521.690.533*
Phải thu khác của khách hàng	30.975.294	888.247.973
	574.051.278.975	574.919.058.343

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự thu lãi tiền gửi ngắn hạn	91.778.039.260	107.237.858.353
Dự thu lãi trái phiếu ngắn hạn	13.717.390.411	7.432.630.137
Phí nhận tái bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm gốc giữ lại	37.886.446.377	28.310.364.354
Góp vốn đầu tư tại dự án Tincom Plaza (i)	43.176.145.672	43.414.421.304
Phải thu vốn gốc và lãi dự án Contrexim Complex (ii)	9.877.541.667	10.077.541.667
Phải thu từ dự án Hà Nội Paragon (iii)	2.045.742.517	2.345.742.517
Khác	915.849.330	959.320.414
	199.397.155.234	199.777.878.746
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
- Dự án Tincom Plaza (i)	(8.000.217.099)	-
- Dự án Contrexim Complex (ii)	(9.877.541.667)	(10.077.541.667)
- Dự án Hà Nội Paragon (iii)	(2.045.742.517)	(2.345.742.517)
	(19.923.501.283)	(12.423.284.184)
	179.473.653.951	187.354.594.562

(i) Dự án Tincom Plaza

Dự án này do công ty con ký theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 02/2010/HĐĐC-Tincom Plaza đề ngày 1 tháng 7 năm 2010 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thăng Long ("Công ty Thăng Long", "Chủ đầu tư") để xây dựng Dự án Tincom Plaza (nay là Dự án Skyview Plaza) ("Dự án") tại số 360 Đường Giải Phóng, Hà Nội.

Tổng số tiền công ty con đã đầu tư vào Dự án là 60.149.250.000 Đồng trong đó Tổng Công ty góp 7.134.674.895 Đồng, công ty con góp 30.641.245.983 Đồng và huy động từ các nhà đầu tư khác là 22.373.329.122 Đồng. Tuy nhiên, Chủ đầu tư đã ngừng thi công tòa nhà HH3 từ năm 2019 khi xây đến tầng 14 do gặp khó khăn về tài chính.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Dự án Tincom Plaza (tiếp theo)

Theo Quyết định số 02/2018/QĐ-HĐQT đề ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và công ty con đã quyết định dừng đầu tư vào dự án này và khởi kiện Chủ đầu tư. Theo Quyết định số 14/2019/QĐST-KDTM của Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân đề ngày 15 tháng 11 năm 2019, Công ty Thăng Long có nghĩa vụ thanh toán cho công ty con tổng số tiền là 126.376.061.750 Đồng (bao gồm 60.149.250.000 Đồng nợ gốc và 66.226.811.750 Đồng nợ lãi tính đến ngày 31/10/2019) bằng tiền hoặc bằng hình thức chuyển nhượng các căn hộ thuộc Dự án để trừ nợ cho công ty con.

Trong năm 2020, Công ty Thăng Long và công ty con đã ký Hợp đồng mua bán 65 căn hộ ("HĐMBCH") với tổng giá trị là 117.880.956.550 Đồng để trừ nợ, bao gồm 7 căn đã hoàn thiện tại tòa HH2 với giá trị 17.687.716.550 Đồng và 58 căn chưa xây tại tòa HH3 với giá trị là 100.193.240.000 Đồng. Nếu Công ty Thăng Long không hoàn trả toàn bộ khoản nợ thì sẽ phải trả lãi trên số tiền chậm trả tính từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 cho tới ngày hoàn thành nghĩa vụ thanh toán với lãi suất 13,5%/năm. Số tiền còn lại chưa được thanh toán bằng bù trừ bằng HĐMBCH là 8.495.105.200 Đồng. Ngoài ra, để được bàn giao và cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu các căn hộ, công ty con cần thanh toán thêm 30% giá trị theo hợp đồng với tổng số tiền là 42.939.960.000 Đồng. Tổng Công ty và công ty con sẵn sàng chuyển nhượng các HĐMBCH hình thành trong tương lai này để thu hồi vốn nên đã phân loại khoản đầu tư này vào mục phải thu ngắn hạn.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, 7 HĐMBCH tại tòa HH2 đã được công ty con chuyển nhượng cho bên thứ ba. Do đó, khoản đầu tư gốc này được ghi nhận với giá trị gốc còn lại là 43.176.145.672 Đồng sau khi trừ giá trị chuyển nhượng thực tế nhận được của 7 HĐMBCH trên.

Giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu gốc này được Ban Tổng Giám đốc xác định bằng cách so sánh với 70% giá trị hợp lý của 58 căn hộ hình thành trong tương lai trên cơ sở Tổng Công ty và công ty con sẽ không thanh toán thêm 30% giá trị theo hợp đồng.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 526-22/CT-ĐG/VAE đề ngày 5 tháng 12 năm 2022 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam, 70% giá trị của 58 HĐMBCH này được ước tính là 62.692.400.000 Đồng theo phương pháp chiết khấu dòng tiền.

Thỏa thuận bàn giao 58 căn hộ tại tòa HH3 là 27 căn vào ngày 25 tháng 3 năm 2022 và 31 căn vào ngày 25 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, đến ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này, việc bàn giao 58 căn hộ trên đã bị quá hạn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này có yếu tố suy giảm giá trị, do đã quá hạn thanh toán theo thoả thuận và dự án chưa có dấu hiệu khởi động lại. Do vậy, Ban Tổng giám đốc ước tính dự phòng cho khoản phải thu với số tiền là 8.000.217.099 Đồng, tương ứng với 30% giá trị của số dư phải thu tương ứng với tỷ lệ góp vốn ban đầu của Tổng Công ty và công ty con.

Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá rằng khả năng thu hồi khoản lãi 77.261.407.563 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 73.377.664.154 Đồng) là chưa chắc chắn nên khoản lãi này được trình bày là Tài sản tiềm tàng (Thuyết minh 39 - Tài sản tiềm tàng) trên báo cáo tài chính hợp nhất.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Dự án Contrexim Complex

Đây là dự án công ty con ký theo Hợp đồng số 0911210/HĐKT ngày 10 tháng 12 năm 2009 với Công ty Cổ phần Đầu tư Việt San ("Công ty Việt San") để góp vốn đầu tư vào dự án Contrexim Complex. Tuy nhiên, công ty con đã chấm dứt hợp đồng góp vốn này bằng Công văn số 38/2010/HTĐT gửi tới Công ty Việt San ngày 4 tháng 11 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản này là nợ khó đòi và công ty con đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này (Thuyết minh 7).

(iii) Dự án Hà Nội Paragon

Đây là số dư nợ mà Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VT còn phải trả công ty con sau khi cấn trừ công nợ gốc bằng căn hộ tại dự án Hà Nội Paragon – Khu đô thị Dịch Vọng Hậu. Công ty con đã lập dự phòng toàn bộ cho số dư còn lại của khoản phải thu này (Thuyết minh 7 và Thuyết minh 8).

(b) Dài hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự thu lãi tiền gửi dài hạn	2.343.353.424	3.936.008.219

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2022				
	Số dư phải thu đã quá hạn VND	Số dư phải trả VND	Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND	Dự phòng tổn thất VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
1) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	7.037.127.213	(1.919.344.671)	5.117.782.542	(5.033.070.283)	84.712.259
2) Willis (Singapore) Pte Ltd.	5.255.347.654	(479.433.368)	4.775.914.286	(4.545.775.311)	230.138.975
3) Công ty TNHH J.B Boda & Co	1.765.607.483	(2.105.542)	1.763.501.941	(1.763.501.941)	-
4) Best Reinsurance	1.890.150.519	(284.892.269)	1.605.258.250	(1.424.420.223)	180.838.027
5) Tổng Công ty bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	22.293.566.993	(21.606.463.766)	687.103.227	(233.851.694)	453.251.533
6) UIB Brokers Korea	21.187.292.135	(19.801.127.600)	1.386.164.535	(500.870.192)	885.294.343
7) Sogaz Insurance	11.554.401.597	(8.323.143.255)	3.231.258.342	(1.372.667.823)	1.858.590.519
8) Khác	19.390.917.703	(9.772.479.830)	9.618.437.873	(4.423.776.331)	5.194.661.542
	90.374.411.297	(62.188.990.301)	28.185.420.996	(19.297.933.798)	8.887.487.198
Phải thu ngắn hạn khác					
1) Dự án Comtrexim Complex	9.877.541.667	-	-	(9.877.541.667)	-
2) Dự án Hà Nội Paragon	2.045.742.517	-	-	(2.045.742.517)	-
3) Dự án Tincom Plaza	43.176.145.672	-	-	(8.000.217.099)	35.175.928.573
	55.099.429.856	-	-	(19.923.501.283)	35.175.928.573
Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn				**(39.221.435.081)**	

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

	31/12/2021				
	Số dư phải thu đã quá hạn VND	Số dư phải trả VND	Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND	Dự phòng tổn thất VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
1) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	7.002.887.107	(362.323.432)	6.640.563.675	(6.246.237.746)	394.325.929
2) Willis (Singapore) Pte Ltd	4.910.565.739	(3.141.867.412)	1.768.698.327	(1.737.119.825)	31.578.502
3) Công ty TNHH J.B Boda & Co	1.778.990.751	(277.035.830)	1.501.954.921	(1.501.954.921)	-
4) Best Reinsurance	1.823.108.170	(280.834.220)	1.542.273.950	(1.176.933.648)	365.340.302
5) Khác	13.598.376.752	(9.881.096.671)	3.717.280.081	(2.696.201.904)	1.021.078.177
	29.113.928.519	(13.943.157.565)	15.170.770.954	(13.358.448.044)	1.812.322.910
Phải thu ngắn hạn khác					
1) Dự án Comtrexim Complex	10.077.541.667	-	-	(10.077.541.667)	-
2) Dự án Hà Nội Paragon	2.345.742.517	-	-	(2.345.742.517)	-
	12.423.284.184	-	-	(12.423.284.184)	-
Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn				**(25.781.732.228)**	

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Căn hộ B0303	-	-	4.065.155.091	(607.151.091)
Căn hộ B2101	-	-	4.281.361.909	(527.482.909)
Căn hộ B2704	3.915.431.455	(244.631.455)	3.915.431.455	(244.631.455)
Khác	63.135.360	-	23.480.404	-
	3.978.566.815	(244.631.455)	12.285.428.859	(1.379.265.455)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(244.631.455)		(1.379.265.455)	
	3.733.935.360		10.906.163.404	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng tồn kho chủ yếu bao gồm 01 căn hộ mà công ty con đã nhận để cấn trừ công nợ của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại VT tại dự án Hà Nội Paragon - Khu đô thị Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (*)	419.575.164.824	453.183.431.245
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	258.452.180	101.374.228
	419.833.617.004	453.284.805.473

(*) Biến động về chi phí hoa hồng chờ phân bổ trong năm như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu năm	453.183.431.245	580.190.581.169
Số phát sinh trong năm	859.381.430.425	922.227.779.184
Số phân bổ vào chi phí trong năm (Thuyết minh 26)	(892.989.696.846)	(1.049.234.929.108)
Số dư cuối năm	419.575.164.824	453.183.431.245

(b) Dài hạn

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.489.415.725	964.663.623

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2022	18.354.529.037	3.033.957.071	8.398.155.664	924.224.299	30.710.866.071
Mua trong năm	-	-	762.490.400	337.500.000	1.099.990.400
Thanh lý	-	(457.912.000)	-	-	(457.912.000)
Tại ngày 31/12/2022	18.354.529.037	2.576.045.071	9.160.646.064	1.261.724.299	31.352.944.471
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2022	(12.423.913.561)	(3.003.762.071)	(6.993.615.501)	(525.910.188)	(22.947.201.321)
Khấu hao trong năm	(779.398.542)	(13.420.000)	(420.098.851)	(175.572.410)	(1.388.489.803)
Thanh lý	-	457.912.000	-	-	457.912.000
Tại ngày 31/12/2022	(13.203.312.103)	(2.559.270.071)	(7.413.714.352)	(701.482.598)	(23.877.779.124)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2022	5.930.615.476	30.195.000	1.404.540.163	398.314.111	7.763.664.750
Tại ngày 31/12/2022	5.151.216.934	16.775.000	1.746.931.712	560.241.701	7.475.165.347

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty và công ty con đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9.793.093.603 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.251.005.603 Đồng).

10 TSCĐ (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2022	32.434.195.934
Tại ngày 31/12/2022	32.434.195.934
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2022	(32.434.195.934)
Tại ngày 31/12/2022	(32.434.195.934)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2022	-
Tại ngày 31/12/2022	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty và công ty con đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 32.434.195.934 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 32.434.195.934 Đồng).

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Bất động sản đầu tư cho thuê VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2022	34.055.061.893
Tại ngày 31/12/2022	34.055.061.893
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2022	(27.645.200.456)
Khấu hao trong năm	(1.818.596.598)
Tại ngày 31/12/2022	(29.463.797.054)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2022	6.409.861.437
Tại ngày 31/12/2022	4.591.264.839

Bất động sản đầu tư thể hiện phần giá trị của tòa nhà số 141 Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này nên chưa trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

12 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự án 142 Định Công (*)	14.036.123.679	14.036.123.679

(*) Thể hiện khoản góp vốn đầu tư thực hiện dự án xây dựng khu nhà ở, dịch vụ và thương mại tại địa chỉ số 142 Định Công, Quận Hoàng Mai, Hà Nội giữa Tổng Công ty, công ty con và Công ty Cổ phần Viễn thông - Tín hiệu Đường sắt, theo HĐHTKD doanh số 25/2021/HĐHTKD đề ngày 25 tháng 7 năm 2011 và Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư đề ngày 28 tháng 10 năm 2017.

Dự án đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đồng ý về quy hoạch kiến trúc dự án theo đề xuất của Sở Quy hoạch – Kiến trúc Thành phố Hà Nội tại Công văn số 1369/VP-ĐT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đề ngày 23 tháng 2 năm 2018.

Theo Công văn 96/TB-KH&ĐT ngày 18 tháng 1 năm 2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội gửi công ty con, hồ sơ dự án này cơ bản đủ điều kiện để tổng hợp và báo cáo Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương theo quy định. Tuy nhiên dự án hiện đang thuộc đối tượng phải rà soát việc chuyển đổi và sử dụng mục đích sử dụng đất theo chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đề ngày 2 tháng 1 năm 2019. Sau khi có kết quả rà soát, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội sẽ tiếp tục hướng dẫn Vinare Invest, công ty con hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Mặc dù chưa có kết quả về việc rà soát nói trên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng dự án này sẽ được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không lập dự phòng cho khoản mục này.

13 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự án Tincom City (*)	7.858.333.333	7.858.333.333

(*) Thể hiện số tiền của công ty con đã góp liên quan đến việc hợp tác và khai thác sản phẩm tại dự án Tincom City Plaza với Công ty Thăng Long tại địa chỉ số 360 Đường Giải Phóng, Hà Nội. Công ty con sẽ được nhận một lô đất thấp tầng có diện tích bằng 101,1 m^2 sau khi có phê duyệt điều chỉnh quy hoạch dự án.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các thủ tục pháp lý đảm bảo điều kiện chuyển nhượng của lô đất dự án chưa được hoàn thiện do phía Chủ đầu tư thay đổi quy hoạch.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 526-22/CT-ĐG/VAE đề ngày 5 tháng 12 năm 2022 của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam, giá trị thẩm định của lô đất này là 8.090.600.000 Đồng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị mà Tổng Công ty và công ty con có thể thu được từ lô đất này cao hơn giá trị ghi sổ của khoản mục tài sản dài hạn này. Do đó, không trích lập dự phòng cho khoản phải thu này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	444.926.702.759	482.821.864.066
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	*125.866.699.853*	*169.184.689.062*
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*318.486.753.871*	*311.368.408.837*
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	*573.249.035*	*2.268.766.167*
Phải trả khác cho người bán	1.412.263.414	988.853.832
	446.338.966.173	483.810.717.898

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Thuế GTGT	76.749.678	684.822.030	(761.571.708)	-
Thuế thu nhập cá nhân	470.602.753	19.594.443.410	(17.514.725.344)	2.550.320.819
Thuế TNDN	16.707.685.063	84.398.128.223	(73.516.269.944)	27.589.543.342
Thuế khác	173.093.678	770.975.159	(840.122.197)	103.946.640
	17.428.131.172	105.448.368.822	(92.632.689.193)	30.243.810.801

16 PHẢI TRẢ KHÁC

		31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
(a)	**Ngắn hạn**		
	Phí nhượng tái bảo hiểm giữ lại	32.957.137.921	23.477.631.391
	Phải trả cho các nhà đầu tư cùng góp vốn tại dự án Tincom Plaza (Thuyết minh 6(a))	15.794.143.115	15.794.143.115
	Phải trả cho các nhà đầu tư cùng góp vốn tại dự án Hà Nội Paragon (Thuyết minh 8)	1.486.757.941	1.486.757.941
	Phải trả cho các nhà đầu tư cùng góp vốn tại dự án 142 Định Công (Thuyết minh 12)	646.765.000	646.765.000
	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.945.876.957	8.282.283.625
		54.830.680.934	49.687.581.072
	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (*)	112.203.575.689	99.311.540.367
		167.034.256.623	148.999.121.439
(b)	**Dài hạn**		
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.052.359.576	990.626.744
		168.086.616.199	149.989.748.183

16 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(*) Biến động về doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	99.311.540.367	102.957.752.564
Số phát sinh trong năm	227.726.433.182	201.471.305.838
Số đã phân bổ vào doanh thu trong năm	(214.834.397.860)	(205.117.518.035)
Số dư cuối năm	112.203.575.689	99.311.540.367

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự phòng phí tái lập phải trả	32.662.726.852	25.929.549.564

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	26.088.235.092	22.690.170.128
Tăng trong năm (Thuyết minh 21)	10.705.948.563	10.049.971.952
Sử dụng trong năm	(8.357.438.149)	(6.651.906.988)
Số dư cuối năm	28.436.745.506	26.088.235.092

19 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	1.148.013.393.804	1.095.520.329.811
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.592.468.265.070	1.857.062.704.442
Trong đó:		
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")	*1.474.024.758.635*	*1.744.754.694.601*
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")	*118.443.506.435*	*112.308.009.841*
Dự phòng dao động lớn	197.475.125.438	184.764.272.789
	2.937.956.784.312	3.137.347.307.042

19 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần VND
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.148.013.393.804	539.131.785.146	608.881.608.658
Dự phòng bồi thường	1.592.468.265.070	901.765.389.810	690.702.875.260
Trong đó			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")	*1.474.024.758.635*	*847.064.108.470*	*626.960.650.165*
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")	*118.443.506.435*	*54.701.281.340*	*63.742.225.095*
	2.740.481.658.874	1.440.897.174.956	1.299.584.483.918

Trong đó chi tiết biến động các khoản dự phòng như sau:

	Năm 2022		
Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	1.857.062.704.442	1.136.803.651.638	720.259.052.804
Số biến động trong năm (Thuyết minh 25)	(264.594.439.372)	(235.038.261.828)	(29.556.177.544)
Số dư cuối năm	1.592.468.265.070	901.765.389.810	690.702.875.260

19 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm 2022 Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	1.095.520.329.811	480.852.069.331	614.668.260.480
Số biến động trong năm (Thuyết minh 23 và Thuyết minh 24)	52.493.063.993	58.279.715.815	(5.786.651.822)
Số dư cuối năm	1.148.013.393.804	539.131.785.146	608.881.608.658

(b) Dự phòng dao động lớn

	2022 VND	2021 VND
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu năm	175.475.074.781	162.775.905.203
Số tăng trong năm	12.710.852.649	12.699.169.578
Số sử dụng trong năm	-	-
	-	-
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
Số dư đầu năm	9.289.198.008	9.289.198.008
Số tăng trong năm	-	-
Số dư dự phòng dao động lớn cuối năm	197.475.125.438	184.764.272.789

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	150.737.130	150.737.130
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	150.737.130	150.737.130
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.737.130	150.737.130

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		31/12/2021	
	Cổ phiếu phổ thông	% (*)	Cổ phiếu phổ thông	% (*)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**1.507.371.300.000**	**100,00**	**1.507.371.300.000**	**100,00**
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	*608.419.402.500*	*40,36*	*608.419.402.500*	*40,36*
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	*376.843.373.500*	*25,00*	*376.843.373.500*	*25,00*
Tập đoàn Bảo Việt	*138.308.430.000*	*9,18*	*138.308.430.000*	*9,18*
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt	*120.699.400.000*	*8,01*	*120.699.400.000*	*8,01*
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	*96.916.355.000*	*6,43*	*96.916.355.000*	*6,43*
Các cổ đông cá nhân khác	*84.930.525.000*	*5,63*	*65.069.180.000*	*4,32*
Các cổ đông tổ chức khác	*81.253.814.000*	*5,39*	*101.115.159.000*	*6,70*
Thặng dư vốn cổ phần	**369.756.607.309**		**369.756.607.309**	
Tổng	**1.877.127.907.309**		**1.877.127.907.309**	

(*) Thể hiện tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2021	1.310.759.370.000	566.368.537.309	211.573.836.051	131.075.937.000	891.887.455.949	33.617.810.274	3.145.282.946.583
Tăng vốn trong năm	196.611.930.000	(196.611.930.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	346.949.022.171	106.655.850	347.055.678.021
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	16.629.510.699	(16.629.510.699)	-	-
Phân bổ lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(10.049.971.952)	-	(10.049.971.952)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(196.613.905.500)	-	(196.613.905.500)
Hoàn nhập trích lập Quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	-	(5.496.214.773)	-	5.496.214.773	-	-
Tại ngày 1/1/2022	1.507.371.300.000	369.756.607.309	206.077.621.278	147.705.447.699	1.021.039.304.742	33.724.466.124	3.285.674.747.152
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	380.156.634.527	(1.772.056.524)	378.384.578.003
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	3.031.682.301	(3.031.682.301)	-	-
Phân bổ lợi nhuận vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (i)	-	-	-	-	(10.705.948.563)	-	(10.705.948.563)
Chia cổ tức cho cổ đông (ii)	-	-	-	-	(195.958.269.000)	-	(195.958.269.000)
Khác	-	-	-	-	(64.565.035)	-	(64.565.035)
Tại ngày 31/12/2022	1.507.371.300.000	369.756.607.309	206.077.621.278	150.737.130.000	1.191.435.474.370	31.952.409.600	3.457.330.542.557

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 25 tháng 4 năm 2013 đã thông qua việc sửa đổi một số quy định về phân phối lợi nhuận, trong đó quỹ phúc lợi được tính bằng một tháng lương thực hiện và quỹ khen thưởng tối đa được trích hàng năm bằng 1,5% lợi nhuận sau thuế nhưng mức tối đa không vượt quá hai tháng lương thực hiện trong năm. Tổng Công ty đã tạm phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền là 10.705.948.563 Đồng. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2022 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông năm 2023.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 07/2022/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 22 tháng 4 năm 2022 đã thông qua quyết định chi trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông bằng tiền với tỷ lệ 13%, tương đương số tiền 195.958.269.000 Đồng. Theo Thông báo số 1983/TB-VSD của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, ngày đăng ký cuối cùng để nhận trả cổ tức là ngày 29 tháng 6 năm 2022. Ngày thực hiện thanh toán cổ tức là ngày 28 tháng 7 năm 2022.

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	**31.12.2021**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	380.156.634.527	346.949.022.171
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(10.705.948.563)	(10.049.971.952)
	369.450.685.964	336.899.050.219
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	150.737.130	150.737.130
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.451	2.235

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2022 VND	**2021 VND**
Phí nhận tái bảo hiểm	2.399.055.038.643	2.285.708.010.022
Bảo hiểm tai nạn con người	*397.535.954.018*	*517.665.591.362*
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	*824.192.034.570*	*724.046.283.375*
Bảo hiểm kỹ thuật	*349.141.209.487*	*313.263.514.667*
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	*323.035.220.567*	*304.049.023.683*
Bảo hiểm thân tàu và P&I	*293.745.087.757*	*257.135.738.212*
Bảo hiểm hàng hóa	*157.904.642.925*	*142.477.217.184*
Bảo hiểm hàng không	*6.408.065.916*	*8.647.091.583*
Bảo hiểm K-Care	*6.554.386.016*	*6.636.496.041*
Bảo hiểm nông nghiệp	*33.851.257.961*	*6.524.480.524*
Bảo hiểm năng lượng	*1.802.169.335*	*3.134.731.395*
Bảo hiểm tàu cá	*3.970.735.885*	*1.257.630.549*
Bảo hiểm nhân thọ	*914.274.206*	*870.211.447*
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(30.184.909.965)	(39.547.813.231)
Tăng/(giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 19(a))	52.493.063.993	(101.184.076.749)
	2.316.377.064.685	2.347.344.273.540

24 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2022 VND	2021 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.101.362.599.956	979.800.605.275
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	*491.920.288.438*	*432.366.188.836*
Bảo hiểm kỹ thuật	*166.854.117.958*	*129.440.038.789*
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	*175.253.170.875*	*206.024.021.718*
Bảo hiểm thân tàu và P&I	*198.684.975.009*	*170.253.887.132*
Bảo hiểm hàng hóa	*34.876.255.824*	*26.327.801.820*
Bảo hiểm hàng không	*3.815.796.150*	*6.094.413.349*
Bảo hiểm K-Care	*1.292.791.550*	*2.485.250.555*
Bảo hiểm nông nghiệp	*25.660.586.365*	*3.769.511.460*
Bảo hiểm năng lượng	*1.579.285.490*	*2.622.576.422*
Bảo hiểm tàu cá	*1.425.332.297*	*416.915.194*
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(7.336.973.175)	(6.416.742.322)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 19(a))	58.279.715.815	10.587.844.191
	1.035.745.910.966	962.796.018.762

25 TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	2022 VND	2021 VND
Chi bồi thường	976.933.211.110	856.127.582.862
Bảo hiểm tai nạn con người	*985.776.043*	*2.329.608.972*
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	*476.535.160.995*	*278.824.006.856*
Bảo hiểm kỹ thuật	*82.512.965.329*	*101.904.659.424*
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	*190.072.954.405*	*216.189.213.139*
Bảo hiểm thân tàu và P&I	*152.347.944.365*	*199.047.688.121*
Bảo hiểm hàng hóa	*49.517.824.771*	*41.202.282.906*
Bảo hiểm hàng không	*576.788.128*	*6.714.535.499*
Bảo hiểm K-Care	*2.134.385.000*	*204.750.000*
Bảo hiểm nông nghiệp	*7.083.582.417*	*1.112.111.924*
Bảo hiểm năng lượng	*516.034.772*	*(94.235.229)*
Bảo hiểm nhân thọ	*220.362.560*	*163.946.540*
Bảo hiểm tàu cá	*14.429.432.325*	*8.529.014.710*
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	616.506.062.624	548.472.453.322
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 19(a))	(264.594.439.372)	220.319.203.854
Tăng khác dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (*)	95.393.792.305	43.494.134.228
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 19(a))	(235.038.261.828)	144.404.785.046
Tăng khác dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (*)	81.589.566.312	36.377.715.257
	344.675.196.935	390.685.967.319

(*) Các chỉ tiêu này phản ánh dự phòng bồi thường nhận và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã được thông báo, ghi nhận và đã được thanh toán của các hợp đồng Sirus cho các nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và kỹ thuật.

26 CHI HOA HỒNG BẢO HIỂM

	2022 VND	2021 VND
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	183.024.616.121	170.453.463.883
Bảo hiểm tai nạn con người	466.947.231.281	665.799.704.453
Bảo hiểm kỹ thuật	100.131.462.663	84.881.303.418
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	61.511.442.113	56.303.931.066
Bảo hiểm thân tàu và P&I	30.550.541.905	28.654.879.273
Bảo hiểm hàng hóa	44.048.177.868	37.121.861.524
Bảo hiểm hàng không	1.020.902.568	875.155.745
Bảo hiểm K-Care	1.404.434.067	1.912.691.889
Bảo hiểm nông nghiệp	111.174.699	795.318.935
Bảo hiểm năng lượng	3.527.940.545	181.142.337
Bảo hiểm tàu cá	680.791.411	2.221.454.140
Bảo hiểm nhân thọ	30.981.605	34.022.445
	892.989.696.846	1.049.234.929.108

27 DOANH THU KHÁC, CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

(a) Doanh thu khác

	2022 VND	2021 VND
Thu khác nhận tái bảo hiểm	3.708.223.447	2.116.586.650
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	15.134.582.835	14.079.421.153
Trong đó:		
- Thu từ môi giới hợp đồng bảo hiểm	*9.523.211.532*	*9.457.936.876*
- Thu từ hoa hồng thưởng	*4.563.157.724*	*288.225.649*
- Thu khác	*1.048.213.579*	*4.333.258.628*
	18.842.806.282	16.196.007.803

(b) Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Chi khác nhận tái bảo hiểm	26.186.910.496	22.713.553.164
Trong đó:		
- Thưởng do không phát sinh bồi thường	*13.474.186.641*	*12.569.021.299*
- Chi môi giới hợp đồng tái bảo hiểm	*7.975.708.404*	*7.302.104.054*
- Chi khác	*4.737.015.451*	*2.842.427.811*
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	513.598.068	773.352.070
	26.700.508.564	23.486.905.234

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	149.401.752.174	177.000.783.321
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư	117.059.807.206	88.298.015.329
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	6.186.225.600
Lãi từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.475.020.096	67.134.449.181
Lãi trái phiếu	46.781.825.970	27.751.655.251
Lãi ủy thác đầu tư	27.616.617.399	73.740.354.832
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.799.401.433	84.800.875
	400.134.424.278	440.196.284.389

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.261.490.422	64.641.782.999
Trích lập dự phòng giảm giá ủy thác đầu tư (Thuyết minh 4(d))	23.584.475.212	876.212
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh 4(c))	(320.124.468)	285.334.617
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 4(d))	2.370.063.550	-
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	5.569.096.880	18.119.779.506
Chi phí tài chính khác	11.857.055.003	12.869.282.340
	102.322.056.599	95.917.055.674

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên, chuyên gia	78.646.447.823	72.316.687.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.769.247.373	8.913.212.760
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo	9.822.332.365	5.386.397.267
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí	2.985.512.090	2.985.833.959
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 7)	13.439.702.853	(3.895.611.107)
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.388.489.803	1.132.904.326
Chi phí văn phòng	1.134.338.806	1.556.650.575
Chi phí quản lý khác	2.304.224.564	1.123.119.713
	116.490.295.677	89.519.195.164

31 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2022 VND	2021 VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.277.076.254.994	1.476.106.971.239
Chi phí nhân viên	78.646.447.823	72.316.687.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.769.247.373	8.913.212.760
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 7)	13.439.702.853	(3.895.611.107)
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.388.489.803	1.132.904.326
Chi phí khác bằng tiền	16.246.407.825	11.052.001.514
	1.393.566.550.671	1.565.626.166.403

32 THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 1 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định 315/QĐ-TTg đề ngày 1 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định 315/QĐ-TTg đề ngày 1 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Trong năm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 Đồng. Theo Quyết định 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Từ thời điểm này đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty không phát sinh hoạt động liên quan đến bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	462.927.469.737	423.286.584.924
Thuế tính ở thuế suất 20%	92.585.493.947	84.657.316.985
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(9.403.513.753)	(9.108.834.946)
Chi phí không được khấu trừ	1.289.243.803	741.489.169
Ảnh hưởng khác	71.667.737	21.331.320
Chi phí thuế TNDN (*)	84.542.891.734	76.230.906.903
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	84.333.563.188	77.181.859.898
Thuế TNDN - hoãn lại	209.328.546	(950.952.995)
	84.542.891.734	76.230.906.903

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY VÀ CÔNG TY CON

	Đơn vị	2022	2021
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,28	24,35
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	71,72	75,65
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	51,49	54,09
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	48,51	45,91
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,94	1,85
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,39	1,40
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,68	0,67
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	24,00	20,29
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	19,61	16,64
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,50	5,91
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,31	4,85
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10,94	10,56

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty và công ty con quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty và công ty con có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty và công ty con chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty và công ty con áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh 2.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	2022 VND	2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.299.850.107	25.281.771.911
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	773.448.434.209	774.696.937.089
Đầu tư ngắn hạn	2.449.930.445.739	2.555.627.849.488
Các khoản phải thu dài hạn khác	24.343.353.424	25.936.008.219
Đầu tư dài hạn	1.324.809.709.846	1.025.847.025.384
Tổng cộng	4.634.831.793.325	4.407.389.592.091
Nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	502.397.116.644	533.822.670.646
Phải trả dài hạn khác	1.052.359.576	990.626.744
Tổng cộng	503.449.476.220	534.813.297.390

Tổng Công ty và công ty con chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty và công ty con đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty và công ty con phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty và công ty con.

Các hoạt động của Tổng Công ty và công ty con có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty và công ty con là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con.

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro hoạt động khai thác nhận tái bảo hiểm là các rủi ro từ danh mục rủi ro mà Tổng Công ty nhận tái bảo hiểm. Mức độ các rủi ro này chủ yếu ảnh hưởng do chất lượng quá trình khai thác:

- Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- Định giá, xác định khả năng nhận tái bảo hiểm;
- Điều kiện và điều khoản áp dụng; và
- Kiểm soát mức độ tập trung rủi ro và các rủi ro thảm họa.

Mục tiêu chính của quản trị rủi ro trong lĩnh vực khai thác là nhằm nâng cao chất lượng của danh mục rủi ro nhận bảo hiểm bằng cách thực hiện đầy đủ và tốt nhất có thể các bước nêu trên. Theo đó, các rủi ro từ hoạt động khai thác bảo hiểm có thể bao gồm:

- Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm không đầy đủ, điều kiện và điều khoản áp dụng không phù hợp;
- Định phí tái bảo hiểm không tương đương với mức độ rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- Chính sách nhượng tái bảo hiểm không phù hợp;
- Quy trình xử lý bồi thường không hợp lý;
- Trích lập các khoản dự phòng không đầy đủ;
- Không thu đòi được các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm.

Mục tiêu, chính sách và các quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm cố định/tạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua các hướng dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tái bảo hiểm (tiếp theo)

Mục tiêu, chính sách và các quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất).

Chương trình nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép, vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng trực tiếp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhận và nhượng tái bảo hiểm trong khuôn khổ chương trình tái bảo hiểm hàng năm do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Quản lý vốn

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

	Biên khả năng thanh toán	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.282 tỷ Đồng	319 tỷ Đồng	716%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.120 tỷ Đồng	318 tỷ Đồng	666%

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty và công ty con thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản tiền tệ và nợ phải trả tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Đô la Mỹ (USD)	385.366.342.304	336.043.197.815	295.185.254.627	306.638.947.480
Euro (EUR)	2.506.946	6.531.495.033	865.357.040	888.964.917
Bảng Anh (GBP)	-	181.114.843	-	-
Đô la Úc (AUD)	-	5.879.596	-	-
Đô la Singapore (SGD)	-	57.654.699	-	27.999.481
Yên Nhật (JPY)	253.460.463	304.984.692	91.135.294	105.813.334
Ringit Malaysia (MYR)	-	-	1.458.213	-

Việc kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty và công ty con sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2022 VND	2021 VND
Đô la Mỹ (USD)	4.509.054.384	1.470.212.517
Euro (EUR)	(43.142.505)	282.126.506

(ii) Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty và công ty con và công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty và công ty con quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và công ty con cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Tổng Công ty và công ty con đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty và công ty con cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty và công ty con xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty và công ty con không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Tổng Công ty và công ty con tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty và công ty con chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Tổng Công ty và công ty con có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty và công ty con. Tổng Công ty và công ty con có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty và công ty con có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty và công ty con tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty và công ty con có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty và công ty con đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

(d) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty và công ty con quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty và công ty con tin rằng có thể tạo ra trong năm tài chính đó. Chính sách của Tổng Công ty và công ty con là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty và công ty con duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty và công ty con phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và công ty con khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Tổng giá trị ghi sổ VND	Không xác định kỳ hạn VND	Kỳ hạn còn lại dưới 1 năm VND	Kỳ hạn còn lại từ 1 đến 5 năm VND	Kỳ hạn còn lại trên 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2022					
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.299.850.107	50.999.850.107	11.300.000.000	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	773.448.434.209	-	773.448.434.209	-	-
Các khoản phải thu dài hạn (*)	24.343.353.424	22.000.000.000	-	-	2.343.353.424
Đầu tư ngắn hạn (*)	2.449.930.445.739	-	2.449.930.445.739	-	-
Đầu tư dài hạn (*)	1.324.809.709.846	-	-	694.809.709.846	630.000.000.000
Tổng cộng	4.634.831.793.325	72.999.850.107	3.234.678.879.948	694.809.709.846	632.343.353.424
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	(502.397.116.644)	-	(502.397.116.644)	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	(1.052.359.576)	-	-	(1.052.359.576)	-
Tổng cộng	(503.449.476.220)	-	(502.397.116.644)	(1.052.359.576)	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.131.382.317.105	72.999.850.107	2.732.281.763.304	693.757.350.270	632.343.353.424
Tại ngày 31/12/2021					
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.281.771.911	25.281.771.911	-	-	-
Phải thu khách hàng (*)	774.696.937.089	-	774.696.937.089	-	-
Các khoản phải thu dài hạn (*)	25.936.008.219	22.000.000.000	-	-	3.936.008.219
Đầu tư ngắn hạn (*)	2.555.627.849.488	-	2.555.627.849.488	-	-
Đầu tư dài hạn (*)	1.025.847.025.384	-	-	566.357.003.466	459.490.021.918
Tổng cộng	4.407.389.592.091	47.281.771.911	3.330.324.786.577	566.357.003.466	463.426.030.137
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	(533.822.670.646)	-	(533.822.670.646)	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	(990.626.744)	-	-	(990.626.744)	-
Tổng cộng	(534.813.297.390)	-	(533.822.670.646)	(990.626.744)	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.872.576.294.701	47.281.771.911	2.796.502.115.931	565.366.376.722	463.426.030.137

(*) Các số liệu được trình bày là số liệu trước dự phòng.

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty và công ty con có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc/Ban Kiểm soát	Nhân sự chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re		
Phí nhượng tái bảo hiểm	287.666.838.974	249.449.905.863
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	84.124.238.753	71.943.026.613
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	124.131.148.875	96.598.143.982
Cổ tức phải trả	48.989.638.555	49.153.483.500
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina		
Phí nhượng tái bảo hiểm (*)	(34.720.200)	55.747.448
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (*)	(11.677.018)	18.641.733
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12.373.402	1.631.566.641
Phí nhận tái bảo hiểm	138.141.399.299	116.615.189.348
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	29.757.281.975	25.848.990.716
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	45.654.615.996	13.529.591.732
Cổ tức đã nhận được (Thuyết minh 4(c))	14.455.111.889	17.114.846.236
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước		
Cổ tức phải trả	79.094.522.325	79.359.052.500

(*) Trong năm, Tổng Công ty phát sinh các giao dịch thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm và thu hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm với bên liên quan này dẫn đến số giao dịch trong năm và số dư cuối năm được thể hiện là số âm.

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2022 VND	2021 VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	2.716.429.360	2.627.144.410
Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Chủ tịch	243.012.652	243.632.632
Bà Anna Lee Oh Wah	Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 8 năm 2022)	138.370.446	-
Ông Jared Orchard	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)	62.276.786	216.562.339
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)	143.380.688	-
Ông Đào Nam Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022)	51.564.629	207.445.506
Ông Phạm Phan Dũng	Thành viên	260.873.218	261.445.506
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên	2.504.164.438	2.412.595.976
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	206.873.218	207.445.506
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	206.873.218	207.445.506
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hường	Thành viên	229.859.131	159.121.527
		6.763.677.784	6.542.838.908
Ban kiểm soát			
Ông Trần Trung Tính	Trưởng ban	149.133.783	149.658.380
Ông Vũ Ngọc Vượng	Thành viên	123.794.348	124.271.255
Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên	137.549.276	138.079.172
Ông Tushar Chatterjee	Thành viên	110.039.421	110.463.338
Ông Đào Mạnh Dương	Thành viên	931.857.960	1.018.551.464
		1.452.374.788	1.541.023.609
Ban điều hành			
Ông Mai Xuân Dũng	Tổng Giám đốc	Như trên	Như trên
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc	1.954.279.539	1.853.868.742

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	29.459.994.383	10.709.314.660
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	82.085.389.590	32.723.137.324
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	3.590.749.364	7.365.327.632
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	97.137.896	521.639.997
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm (*)	(400.702.117)	1.247.072.124
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	3.483.855	1.139.766

(*) Trong năm, Tổng Công ty phát sinh các giao dịch thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm và thu hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm với bên liên quan này dẫn đến số giao dịch trong năm và số dư cuối năm và được thể hiện là số âm.

37 TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

		2020 VND	2021 VND	2022 VND	Tổng số VND
I.	**Số ước tính chi bồi thường lũy kế**				
	Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2022 (1)	316.390.133.903	331.498.633.421	207.053.451.526	854.942.218.850
II.	**Số đã chi trả bồi thường lũy kế**				
	Năm 2020	(41.993.786.854)	-	-	(41.993.786.854)
	Năm 2021	(121.928.084.857)	(34.326.426.608)	-	(156.254.511.465)
	Năm 2022	(75.666.068.964)	(101.479.155.501)	(38.715.650.789)	(215.860.875.254)
	Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	(239.587.940.675)	(135.805.582.109)	(38.715.650.789)	(414.109.173.573)
III.	**Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)**	76.802.193.228	195.693.051.312	168.337.800.737	440.833.045.277
	Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước 2020				186.127.604.888
	Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm	76.802.193.228	195.693.051.312	168.337.800.737	626.960.650.165

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính từ nguồn vốn nhàn rỗi. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

39 TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Như đã trình bày trong Thuyết minh 6(a) – Phải thu ngắn hạn khác, theo Quyết định số 14/2019/QĐST-KDTM đề ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân, tổng số tiền mà Công ty Thăng Long phải trả cho công ty con là 126.376.061.750 Đồng (bao gồm 60.149.250.000 Đồng nợ gốc và 66.226.811.750 Đồng nợ lãi), bằng tiền mặt hoặc bù trừ bằng các căn hộ của Dự án.

Trong năm 2020, Công ty Thăng Long đã ký 65 HĐMBCH với công ty con để bù trừ số công nợ nêu trên với tổng giá trị là 117.880.956.550 Đồng bao gồm 7 HĐMBCH tại tòa HH2 là 17.687.716.550 Đồng và 58 HĐMBCH tại tòa HH3 là 100.193.240.000 Đồng. Số tiền còn lại chưa được thanh toán bằng bù trừ HĐMBCH là 8.495.105.200 Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Thăng Long và công ty con đã ký Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ và tính thêm phần nợ lãi phát sinh đến ngày 31/12/2022. Theo đó số công nợ còn lại mà Công ty Thăng Long phải trả bằng tiền theo cam kết là 19.529.701.013 Đồng (gồm 8.495.105.200 Đồng đã nêu trên và 11.034.595.813 Đồng lãi chậm trả phát sinh).

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi của khoản tiền lãi với tổng số tiền 77.261.407.563 Đồng (bao gồm 66.226.811.750 Đồng và 11.034.595.813 Đồng như nêu trlà không chắc chắn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc chưa ghi nhận khoản lãi này là thu nhập lãi và phải thu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất mà trình bày khoản lãi này là tài sản tiềm tàng.

40 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Hợp đồng thuê đất số 30-99/ĐCNĐ-HĐTĐTN ký ngày 13 tháng 10 năm 1999 giữa Tổng Công ty và Sở Địa chính – Nhà đất Hà Nội liên quan đến lô đất ở 141 Đường Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Tổng Công ty được phép nhưng không buộc phải giải phóng mặt bằng của khu đất để giao trả cho Nhà nước và sẽ không phải khôi phục khu đất trở về hiện trạng như trước khi ký hợp đồng thuê đất. Tuy nhiên, Hợp đồng thuê đất này đã hết hạn vào ngày 16 tháng 8 năm 2019.

Cho đến ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã hoàn hiện các hồ sơ cần thiết và đang chờ Uỷ ban Nhân dân Thành phố xem xét phê duyệt cho Tổng Công ty tạm thời được tiếp tục thuê đất với thời hạn đến năm 2028.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng hợp đồng thuê đất trên sẽ được gia hạn và điều khoản về việc hoàn trả mặt bằng sẽ được giữ nguyên trong hợp đồng thuê đất mới. Vì hợp đồng thuê đất chưa được ký, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng nghĩa vụ tháo dỡ, di dời này chưa xác định được. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng hoàn trả mặt và thuyết minh là nợ tiềm tàng trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Nguyễn Thành Công	Lưu Thị Việt Hoa	Mai Xuân Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc